

Bản án số: 321/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 31/3/2025.

V/v: Ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Hùng Vương.

Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Ông Nguyễn Văn Vân.

2/ Bà Tô Thị Tuyết Mai.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Thanh Thi – Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh không tham gia phiên tòa.

Ngày 31 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 1300/2024/TLST-HN ngày 12 tháng 11 năm 2024 về việc “*Tranh chấp ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 146A/QĐST-HNGĐ ngày 19/3/2025 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Lê Văn T, sinh năm 1977;

Căn cước công dân số: 079077034559, cấp ngày 20/07/2021.

Thường trú: 145 Tỉnh Lộ 8, tổ E, ấp B, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ: Số A đường số A, ấp B, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Hồng L, sinh năm 1976;

Căn cước công dân số: 079176000221, cấp ngày 20/12/2021.

Thường trú: 145 Tỉnh Lộ 8, tổ E, ấp B, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ: Số A đường số A, ấp B, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn xin ly hôn và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Lê Văn T trình bày:

Ông với bà Nguyễn Thị Hồng L đã tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận kết hôn số 74/2001 ngày 27/12/2001. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc được một thời gian. Gần đây, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân vợ chồng bất đồng về quan điểm sống, không còn quan tâm nhau. Nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài nên ông yêu cầu ly hôn với bà L.

Con chung: Hai vợ chồng có 02 con chung gồm: Lê Thanh T1 (Đã chết giấy chứng tử số 22/2021 ngày 25/06/2021 tại UBND xã T, Huyện C) và Lê Thị Thanh T2, sinh ngày 03/7/2004 (đã trưởng thành).

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Các tài liệu, chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình gồm: Đơn khởi kiện, bản tự khai, bản sao kết hôn + Căn cước công dân + khai sinh + trích lục khai tử.

Theo nội dung bản tự khai, bị đơn bà Nguyễn Thị Hồng L trình bày:

- 1) Hai bên xây dựng gia đình năm 1997, có đăng ký kết hôn và có tự nguyện.
- 2) Sau khi xây dựng xong, sống ở nhà chồng và có hạnh phúc đến năm 2007. Đến nay không còn hạnh phúc nữa.
- 3) Mâu thuẫn giữa vợ chồng xảy ra từ năm 2021, nguyên nhân không cùng tiếng nói chung.
- 4) Về quan hệ vợ chồng: nguyện vọng ly hôn.
- 5) Có 2 con chung: Lê Thanh T1: 09/01/1999 (Đã mất) và Lê Thị Thanh T2: 03/07/2004.
- 6) Tài sản chung: 01 xưởng với diện tích 1000m². 01 chiếc xe mecserdeced đời 2007 mua vào năm 2021 (Biển số: 51G-74782) màu đen. 01 miếng đất ở T, Tây Ninh không rõ bao nhiêu diện tích.

Không có nợ chung.

Các tài liệu, chứng cứ mà bị đơn cung cấp để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình gồm: Bản tự khai.

Tại phiên tòa:

Ông T trình bày: Tôi vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, cụ thể: Yêu cầu được ly hôn với bà Nguyễn Thị Hồng L; Con chung: 02 con chung tên Lê Thị Thanh T2, sinh ngày: 03/7/2004 (đã trưởng thành) và Lê Thanh T1, sinh ngày 09/01/1999 (đã chết); Tài sản chung: không yêu cầu giải quyết; Nợ chung: không có.

Bà L trình bày: Tôi và ông T không còn tình cảm nhưng tôi không đồng ý ly hôn, phải giải quyết xong về tài sản chung thì tôi mới đồng ý ly hôn. Con chung: 02 con chung tên Lê Thị Thanh T2, sinh ngày: 03/7/2004 (đã trưởng thành) và Lê Thanh T1, sinh ngày 09/01/1999 (đã chết); Nợ chung: không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Theo nội dung đơn khởi kiện có cơ sở xác định quan hệ pháp luật tranh chấp về ly hôn được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, bị đơn có nơi cư trú

tại xã T, huyện C nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C.

[2] Về nội dung:

Quan hệ hôn nhân: Ông Lê Văn T tự nguyện tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân xã T, huyện C cấp giấy chứng nhận kết hôn số 74/2001, ngày 27/12/2001 nên là hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu của ông T xin ly hôn với bà L là có căn cứ chấp nhận. Bởi lẽ: Theo lời trình bày của ông T thì mâu thuẫn giữa ông với bà L là trầm trọng và không thể hàn gắn. Cuộc sống vợ chồng của ông bà không hạnh phúc, nguyên nhân do bất đồng về quan điểm sống, không còn quan tâm nhau,... Bà L không đồng ý ly hôn với ông T không phải là vì còn tình cảm với ông T mà ý kiến của bà là phải giải quyết xong tài sản chung mới ly hôn. Vì vậy, có cơ sở xác định tình cảm vợ chồng giữa ông T và bà L không còn, tình trạng hôn nhân mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung của hai người không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được theo quy định tại khoản 1 Điều 56, khoản 1 Điều 57, Điều 58 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về con chung: Có 02 con chung tên Lê Thị Thanh T2, sinh ngày: 03/7/2004 (đã trưởng thành) và Lê Thanh T1, sinh ngày 09/01/1999 (đã chết).

Về tài sản chung: Nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết; Tòa án đã cho bị đơn thời hạn yêu cầu tranh chấp tài sản chung trong phiên tòa xét xử trước, đã hết thời hạn mà phía bị đơn đã không có đơn yêu cầu. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy trong vụ kiện này, Tòa án không giải quyết về việc tranh chấp tài sản chung giữa ông T và bà L là phù hợp. Nếu bà L có yêu cầu giải quyết về việc tranh chấp tài sản chung giữa bà và ông T thì sẽ giải quyết bằng một vụ kiện dân sự khác, tại Tòa án nhân dân có thẩm quyền.

Nghĩa vụ dân sự chung: Nguyên đơn, bị đơn cùng xác định không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ Luật phí và Lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Cần buộc ông T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm về việc xin ly hôn là phù hợp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 91; các điều 227, 228, 264, 266, 267 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ khoản 1 Điều 56; khoản 1 Điều 57; Điều 58 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014;

- Căn cứ Luật phí và Lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban T3;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông Lê Văn T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Lê Văn T được ly hôn với bà Nguyễn Thị Hồng L.

Giấy chứng nhận kết hôn số 74/2001, ngày 27/12/2001 của Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho ông T và bà L không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: có 02 con chung tên Lê Thị Thanh T2, sinh ngày: 03/7/2004 (đã trưởng thành) và Lê Thanh T1, sinh ngày 09/01/1999 (đã chết).

3. Về tài sản chung: tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Nghĩa vụ dân sự chung: không có.

5. Án phí dân sự sơ thẩm về việc xin ly hôn là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) buộc ông Lê Văn T phải nộp nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0016627 ngày 11/11/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C; Ông T đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Tp. Hồ Chí Minh;
- VKSND H. C;
- Chi cục THADS H. C;
- UBND xã nơi đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu: Vp, hồ sơ (12b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Hùng Vương